

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III/ 2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		330,297,798,491	439,055,566,926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18,323,687,071	5,907,620,019
111	1. Tiền		7,823,687,071	5,907,620,019
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,500,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	79,170,000,000	98,409,180,822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		79,170,000,000	98,409,180,822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138,470,508,843	219,018,893,332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	273,390,794,195	309,528,852,397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6,825,675,387	8,634,015,040
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	40,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,430,365,464	13,207,845,646
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(154,176,326,203)	(152,351,819,751)
140	IV. Hàng tồn kho	9	93,994,060,107	115,535,637,843
141	1. Hàng tồn kho		97,168,485,387	119,934,963,006
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,174,425,280)	(4,399,325,163)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		339,542,470	184,234,910
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	332,265,849	184,234,910
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,276,621	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		384,054,676,443	385,588,413,880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,000,000,000	80,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80,000,000,000	80,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		65,441,137,151	63,277,565,658
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	63,777,042,679	61,203,440,033
222	- Nguyên giá		180,292,992,637	170,415,317,618
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116,515,949,958)	(109,211,877,585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,664,094,472	2,074,125,625
228	- Nguyên giá		3,018,869,184	3,985,469,184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,354,774,712)	(1,911,343,559)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,622,993,807	1,274,072,403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,622,993,807	1,274,072,403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		232,671,648,079	237,915,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,073,103,006	58,073,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5,243,650,036)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,318,897,406	3,121,477,704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,318,897,406	3,121,477,704
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		714,352,474,934	824,643,980,806


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271,149,390,659	282,024,785,201
310	I. Nợ ngắn hạn		269,554,270,659	281,532,785,201
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80,988,627,099	105,965,219,138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3,628,801,011	23,962,472,821
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7,090,605,605	4,161,689,401
314	4. Phải trả người lao động		4,103,100,626	8,644,454,672
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,156,502,609	2,382,770,224
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		695,199,456	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	57,853,914,256	3,263,072,332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	112,241,204,061	131,732,282,128
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	778,020,990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	796,315,936	642,803,495
330	II. Nợ dài hạn		1,595,120,000	492,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1,595,120,000	492,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443,203,084,275	542,619,195,605
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	440,679,578,699	539,600,148,327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34,930,980,292	133,851,549,920
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		-	77,197,908,261
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		34,930,980,292	56,653,641,659
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2,523,505,576	3,019,047,278
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,523,505,576	3,019,047,278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		714,352,474,934	824,643,980,806


Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng






Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	65,053,777,743	72,846,561,799	226,383,628,090	327,193,894,522
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	65,049,267,743	72,813,523,801	226,283,046,042	327,113,219,664
11	4. Giá vốn hàng bán	28	54,197,150,055	60,134,096,687	188,139,679,258	274,768,964,604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,852,117,688	12,679,427,114	38,143,366,784	52,344,255,060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3,714,902,465	27,617,643,083	48,199,570,366	33,301,850,120
22	7. Chi phí tài chính	30	3,013,944,526	2,995,542,102	13,468,941,270	7,348,533,052
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,239,044,435	2,399,976,016	6,958,259,543	5,284,374,010
25	8. Chi phí bán hàng	31	3,776,306,872	4,961,863,602	9,531,668,294	15,205,048,554
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	8,086,991,469	8,015,028,953	26,020,397,170	30,161,830,754
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(310,222,714)	24,324,635,540	37,321,930,416	32,930,692,820
31	11. Thu nhập khác	33	1,044,577,778	379,629,630	1,048,873,203	379,629,630
32	12. Chi phí khác	34	454,717,528	253,488,261	877,895,491	258,589,944
40	13. Lợi nhuận khác		589,860,250	126,141,369	170,977,712	121,039,686
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		279,637,536	24,450,776,909	37,492,908,128	33,051,732,506
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	55,927,507	137,677,372	380,666,340	1,925,221,334
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		223,710,029	24,313,099,537	37,112,241,788	31,126,511,172


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37,492,908,128	33,051,732,506
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,084,815,720	9,604,647,449
03	- Các khoản dự phòng		5,065,235,615	4,632,937,657
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		54,556,762	(1,563,479)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48,152,350,670)	(33,416,015,248)
06	- Chi phí lãi vay		6,958,259,543	5,284,374,010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,503,425,098	19,156,112,895
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38,715,866,550	45,840,649,036
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22,376,525,567	31,813,885,352
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(40,549,684,437)	(46,108,579,575)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,345,450,641)	(51,601,265)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,974,527,158)	(5,403,773,857)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,911,885,322)	(727,690,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(404,908,000)	(1,536,397,100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20,409,361,657	70,712,715,186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,539,116,907)	(3,166,582,902)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		137,777,778	379,629,630
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89,226,849,315)	(263,239,180,822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		158,466,030,137	141,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50,148,840,611	36,318,398,150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		107,986,682,304	(88,707,735,944)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		155,161,636,569	269,037,259,180
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(174,652,714,636)	(225,424,890,931)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(96,488,943,700)	(38,572,221,825)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(115,980,021,767)</i>	<i>5,040,146,424</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12,416,022,194	(12,954,874,334)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5,907,620,019	16,331,491,855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44,858	1,563,479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18,323,687,071</u>	<u>3,378,181,000</u>


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng




Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	57,722,851	60,567,204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,765,964,220	5,847,052,815
Các khoản tương đương tiền	10,500,000,000	-
	<u>18,323,687,071</u>	<u>5,907,620,019</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 0.5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	79,170,000,000	79,170,000,000	-	98,409,180,822	98,409,180,822	-
	79,170,000,000	79,170,000,000	-	98,409,180,822	98,409,180,822	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/09/2023, khoản tiền gửi, có kỳ hạn 3 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 10,5%/năm



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý III/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	272,957,551,425	309,034,787,818
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	26,752,796,367	27,830,448,181
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Và Giải Pháp Nova	33,970,970,400	86,826,433,992
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Quang	13,910,239,020	2,446,149,240
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62,185,556,568	55,793,767,335
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	433,242,770	494,064,579
	273,390,794,195	309,528,852,397
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(147,060,385,834)	(145,235,879,382)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	6,670,160,337	7,584,533,695
- Công ty cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội	3,500,000,000	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật	-	1,060,539,380
- Các khoản trả trước khác	3,170,160,337	6,523,994,315
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	155,515,050	1,049,481,345
	6,825,675,387	8,634,015,040

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2,225,812,521	-	726,430,965	-
Ký cược, ký quỹ	72,653,121	-	247,229,802	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,301,986,849	-	3,035,317,862	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1,012,033,125	(1,012,033,125)	1,012,033,125	(1,012,033,125)
Phải thu khác	420,437,920	(420,437,920)	421,172,786	(420,437,920)
Phải thu từ các bên liên quan	1,713,972,604	-	2,082,191,782	-
	12,430,365,464	(7,115,940,369)	13,207,845,646	(7,115,940,369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý III/2023

8 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	18,038,337,133	-	16,208,830,681	3,283,748,435
	154,176,326,203	-	152,351,819,751	3,283,748,435

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36,480,264,977	-	39,596,391,592	(630,573,186)
Công cụ, dụng cụ	287,997,982	-	333,911,425	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,897,212,548	-	26,918,758,109	-
Thành phẩm	40,159,804,151	(3,174,425,280)	34,368,839,385	(3,768,751,977)
Hàng hoá	6,343,205,729	-	18,717,062,495	-
	97,168,485,387	(3,174,425,280)	119,934,963,006	(4,399,325,163)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4,399,325,163)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	1,224,899,883	-
Số cuối năm	(3,174,425,280)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,622,993,807	1,274,072,403
	1,622,993,807	1,274,072,403

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	70,986,654,280	79,070,332,119	18,149,691,544	2,208,639,675	170,415,317,618
- Mua trong năm	-	6,483,811,701	73,000,000	102,776,000	6,659,587,701
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,075,506,237	1,471,668,480	-	-	6,547,174,717
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,238,178,308)	(90,909,091)	-	(3,329,087,399)
Số dư cuối kỳ	76,062,160,517	83,787,633,992	18,131,782,453	2,311,415,675	180,292,992,637
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>4,654,013,023</i>	<i>19,312,735,829</i>	<i>6,108,972,181</i>	<i>1,315,016,390</i>	<i>31,390,737,423</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40,141,926,535	56,198,817,382	11,338,829,425	1,532,304,243	109,211,877,585
- Khấu hao trong năm	3,292,792,864	5,795,242,505	920,546,859	169,860,016	10,178,442,244
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,783,460,780)	(90,909,091)	-	(2,874,369,871)
Số dư cuối kỳ	43,434,719,399	59,210,599,107	12,168,467,193	1,702,164,259	116,515,949,958
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30,844,727,745	22,871,514,737	6,810,862,119	676,335,432	61,203,440,033
Tại ngày cuối kỳ	32,627,441,118	24,577,034,885	5,963,315,260	609,251,416	63,777,042,679

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỜ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	1,514,150,720	3,985,469,184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966,600,000)	-	(966,600,000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,253,340,000	1,514,150,720	3,018,869,184
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	30,000,000	-	281,378,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,596,875,482	63,089,613	1,911,343,559
- Hao mòn trong kỳ	-	-	220,762,314	189,268,839	410,031,153
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966,600,000)	-	(966,600,000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	851,037,796	252,358,452	1,354,774,712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	623,064,518	1,451,061,107	2,074,125,625
Tại ngày cuối kỳ	-	-	402,302,204	1,261,792,268	1,664,094,472

45
TY
AN
EN
OI
-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332,265,849	184,234,910
	332,265,849	184,234,910
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,359,210,023	1,333,028,132
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,959,687,383	1,788,449,572
	4,318,897,406	3,121,477,704

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	13,757,559,773	13,757,559,773	34,782,882,797	34,782,882,797
- Công ty TNHH Bom EBARA Việt nam	-	-	23,406,098,985	23,406,098,985
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	-	-	4,151,246,985	4,151,246,985
- Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	4,788,075,560	4,788,075,560	58,887,400	58,887,400
- Công ty cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang	2,197,481,245	2,197,481,245	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6,772,002,968	6,772,002,968	7,166,649,427	7,166,649,427
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	67,231,067,326	67,231,067,326	71,182,336,341	71,182,336,341
	80,988,627,099	80,988,627,099	105,965,219,138	105,965,219,138

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3,628,801,011	4,325,215,194
- Công ty Cổ phần Bơm và Thiết Bị Quang Phước	503,580,000	
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	693,358,920
- Phải trả đối tượng khác	3,125,221,011	3,631,856,274
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	-	19,637,257,627
	3,628,801,011	23,962,472,821

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	1,195,196,229	6,818,128,166	(3,612,450,010)	4,400,874,385
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,911,885,322	380,666,340	(2,911,885,322)	380,666,340
Thuế Thu nhập cá nhân	54,607,850	1,277,331,612	(1,279,200,787)	52,738,675
Thuế Tài nguyên	-	120,000	(120,000)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6,042,463,233	(3,786,137,028)	2,256,326,205
Các loại thuế khác	-	4,000,000	(4,000,000)	-
	4,161,689,401	14,522,709,351	(11,593,793,147)	7,090,605,605

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	206,502,609	222,770,224
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,950,000,000	2,060,000,000
- Chi phí phải trả khác	-	100,000,000
	2,156,502,609	2,382,770,224

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	695,199,456	-
	695,199,456	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III/2023

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	509,272,100	90,540,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	436,300,000	747,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39,238,466,900	261,135,600
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,628,672,156	122,893,632
	<u>57,853,914,256</u>	<u>3,263,072,332</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,595,120,000	492,000,000
	<u>1,595,120,000</u>	<u>492,000,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	778,020,990
	<u>-</u>	<u>778,020,990</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	642,803,495	2,339,021,895
Trích lập trong năm	566,536,416	-
Sử dụng trong năm	(413,023,975)	(1,544,513,075)
Số dư cuối năm	<u>796,315,936</u>	<u>794,508,820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý III/2023

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
21 . CÁC KHOẢN VAY						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	129,330,753,128	129,330,753,128	155,161,636,569	172,251,185,636	112,241,204,061	112,241,204,061
- Vay cá nhân	2,401,529,000	2,401,529,000	-	2,401,529,000	-	-
	131,732,282,128	131,732,282,128	155,161,636,569	174,652,714,636	112,241,204,061	112,241,204,061
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỎ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	VND	Nguyên tê	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	63,459,775,301	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 14 tháng 03 năm 2024	6,6%-8,7%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Quyết định số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	19,176,429,939	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 15 tháng 02 năm 2024	7,2%-8,1%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank - CN TP Hồ Chí Minh	17,342,768,249	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 17 tháng 03 năm 2024.	5,6%-7,2%	Bảo lãnh của GE
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12,262,230,572	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 06 tháng 02 năm 2024.	7,2%-8%	Bảo lãnh của GE
TỔNG CỘNG	112,241,204,061				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
 Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Quý III/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng		
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	115,902,558,261	521,651,156,668	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	31,126,511,172	31,126,511,172	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)	
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	108,324,419,433	514,073,017,840	
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	133,851,549,920	539,600,148,327	
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	37,112,241,788	37,112,241,788	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(135,466,275,000)	(135,466,275,000)	
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(566,536,416)	(566,536,416)	
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	34,930,980,292	440,679,578,699	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III/2023

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(135,466,275,000)	(38,704,650,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(135,466,275,000)	(38,704,650,000)

22.3 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
Số cuối năm	-	-

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	2,242.87	3,605.17

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,492,908,128	33,051,732,506
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7,498,581,625	6,610,346,500
Các khoản điều chỉnh tăng:	127,093,687	103,187,530
- <i>Các khoản phạt</i>	205,115	12,000,000
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	126,888,572	91,187,530
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7,245,008,972)	(4,788,312,696)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(7,245,000,000)	(4,788,000,000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm</i>	(8,972)	(312,696)
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	380,666,340	-
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	380,666,340	1,925,221,334

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	24,993,645,378	16,914,332,708	87,768,830,040	140,763,222,696
Doanh thu bán thành phẩm	23,030,981,707	33,789,218,030	78,974,859,653	118,747,841,836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,029,150,658	22,143,011,061	59,639,938,397	67,682,829,990
	65,053,777,743	72,846,561,799	226,383,628,090	327,193,894,522

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858
	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	24,993,645,378	16,914,332,708	87,768,830,040	140,763,222,696
Doanh thu bán thành phẩm	23,026,471,707	33,756,180,032	78,874,277,605	118,667,166,978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,029,150,658	22,143,011,061	59,639,938,397	67,682,829,990
	65,049,267,743	72,813,523,801	226,283,046,042	327,113,219,664
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	63,204,925,370	69,231,763,984	224,438,703,669	323,531,459,847
- Doanh thu đối với bên liên quan	1,844,342,373	3,581,759,817	1,844,342,373	3,581,759,817

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	23,655,392,903	16,795,280,526	84,808,080,667	124,183,773,159
Giá vốn bán thành phẩm	21,286,444,523	29,174,931,765	69,851,444,376	103,013,369,277
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9,255,312,629	14,163,884,396	33,480,154,215	47,571,822,168
	54,197,150,055	60,134,096,687	188,139,679,258	274,768,964,604

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,701,641,296	3,677,643,083	11,822,290,420	9,111,230,247
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	178,643,632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23,940,000,000	36,225,000,000	23,940,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,937,413	-	7,789,728	71,976,241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,323,756	-	144,490,218	-
	3,714,902,465	27,617,643,083	48,199,570,366	33,301,850,120

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,239,044,435	2,399,976,016	6,958,259,543	5,284,374,010
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	677,234,254	523,692,463	966,321,398	1,799,198,471
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-	5,243,650,036	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30,832,161	5,039,947	100,209,265	64,459,543
Chi phí tài chính khác	66,833,676	66,833,676	200,501,028	200,501,028
	3,013,944,526	2,995,542,102	13,468,941,270	7,348,533,052

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448,922,051	319,346,042	1,035,165,487	762,681,365
Chi phí nhân công	1,692,951,255	1,945,680,719	5,163,245,274	7,446,348,227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,217,987	20,717,988	69,653,961	110,740,626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,106,136,228	1,772,440,268	2,372,424,525	4,377,727,819
Chi phí khác bằng tiền	687,872,891	634,208,597	1,669,200,037	1,592,005,055
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	269,469,988	-	915,545,462
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(182,793,540)	-	(778,020,990)	-
	3,776,306,872	4,961,863,602	9,531,668,294	15,205,048,554

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/ 2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,962,268	237,343,494	612,770,157	1,065,728,435
Chi phí nhân công	4,968,922,011	6,052,140,977	14,671,831,349	16,941,453,759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523,730,844	662,862,521	1,835,639,634	1,962,939,053
Thuế, phí, lệ phí	180,000	80,000	4,580,000	660,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(850,500,000)	1,824,506,452	4,765,213,348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,329,435,449	1,095,687,687	3,182,877,289	2,606,201,039
Chi phí khác bằng tiền	1,060,760,897	817,414,274	3,888,192,289	2,819,635,120
	8,086,991,469	8,015,028,953	26,020,397,170	30,161,830,754

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/ 2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	559,777,778	379,629,630	559,777,778	379,629,630
Thu nhập khác	484,800,000	-	489,095,425	-
	1,044,577,778	379,629,630	1,048,873,203	379,629,630

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/ 2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	454,717,528	193,488,261	454,717,528	193,488,261
Các khoản phạt	-	60,000,000	1,025,573	65,101,683
Các khoản khác	-	-	422,152,390	-
	454,717,528	253,488,261	877,895,491	258,589,944

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/ 2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,709,492,481	22,735,993,635	56,756,893,653	95,041,964,677
Chi phí nhân công	12,672,710,020	13,075,363,140	35,158,506,344	41,046,146,211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,465,344,089	3,177,708,994	10,084,815,720	9,604,647,449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,990,295,358	11,104,086,254	21,196,403,083	24,906,569,157
Chi phí khác bằng tiền	2,982,514,769	3,714,748,720	9,104,832,181	11,142,317,853
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(850,500,000)	1,824,506,452	4,765,213,348
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(186,957,918)	-	(1,224,899,883)	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(182,793,540)	-	(778,020,990)	(132,275,691)
	46,450,605,259	52,957,400,743	132,123,036,560	186,374,583,004

36 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
Đến 1 năm	7,097,651,770	6,724,047,452
Từ 1 - 5 năm	26,941,745,750	25,886,796,988
Trên 5 năm	77,206,024,589	84,709,856,446
	111,245,422,109	117,320,700,887

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý III/2023

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023	ngày 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản vay	9,135,326,896 -	15,483,720,069 55,000,000,000
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ Cổ tức đã trả Cho vay Thu hồi khoản vay	- 13,334,092,269 74,212,290,000 10,000,000,000 50,000,000,000	2,603,835,616 16,259,101,809 - 100,000,000,000 -
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ Cổ tức đã trả	6,712,328,772 6,610,474,522 285,487,500	2,893,150,686 - -
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu tài chính Doanh thu khác	144,490,218 2,000,000	- -
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	347,170,310 21,492,937,404	734,888,960 44,079,504,000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu bán thành phẩm Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,674,000 1,241,707,845 -	- 2,418,220,857 67,200,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa Doanh thu cung cấp dịch vụ	579,560,000 - -	756,050,000 256,450,000 105,000,000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ Cổ tức nhận được	397,757,800 36,225,000,000	359,023,230 23,940,000,000
Công ty cổ phần VIGLACERA Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,000,000	-
Công ty Cổ Phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	15,300,000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	34,000,000	-
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Mua hàng hóa và dịch vụ	50,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Mua TSCĐ	345,072,722 1,465,581,701	- -

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	268,432,915	258,817,124
Công ty Cổ Phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	70,437,600
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	164,809,855
			433,242,770	494,064,579
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	155,515,050	1,021,981,345
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cùng thành viên HDQT	Tiền hàng	-	27,500,000
			155,515,050	1,049,481,345
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1,713,972,604	2,082,191,782
			1,713,972,604	2,082,191,782
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Cho vay	80,000,000,000	120,000,000,000
			80,000,000,000	120,000,000,000
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao	Tiền hàng	4,462,754,742	4,300,690,526
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,916,345,378	5,156,298,252
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	12,089,062,035	7,714,948,869
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	20,096,352,000	30,096,352,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	5,245,884	221,569,764
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	25,661,307,287	23,692,476,930
			67,231,067,326	71,182,336,341
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	19,637,257,627
			-	19,637,257,627
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Cổ tức	29,684,916,000	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Cổ tức	114,195,000	-
			29,799,111,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý III/2023

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023



